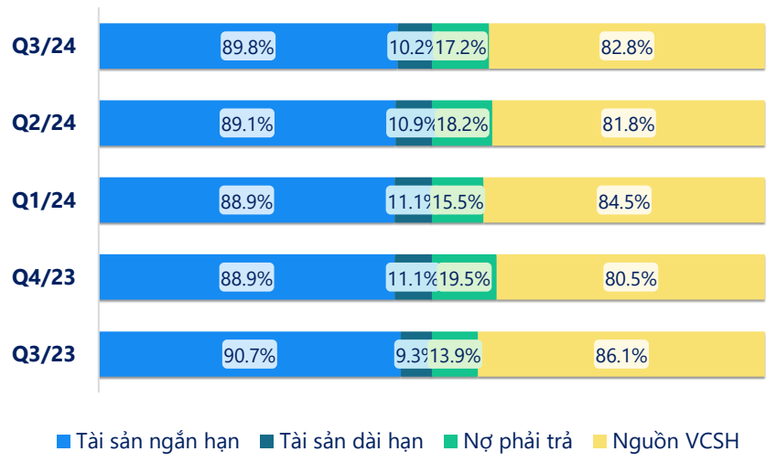
FireAnt

CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	86,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	96,911
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	59,746
SL cổ phiếu LH	9,332,573
KLGD BQ 20 phiên (CP)	305
% sở hữu nước ngoài	3.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	810
P/E	9.5
EPS	9,116

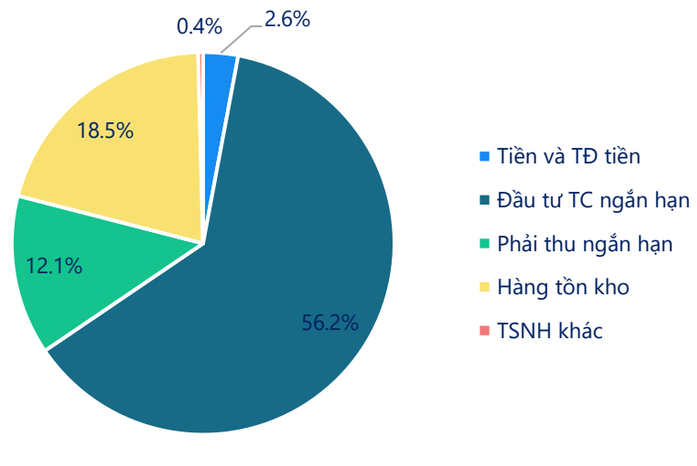
	YTD	1T	3T	6T
PMC	14.7%	-0.1%	0.3%	12.9%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



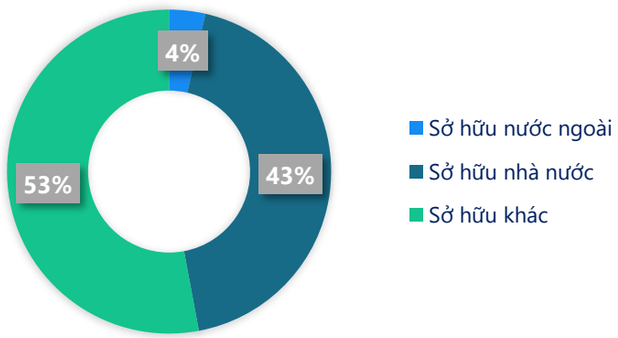
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



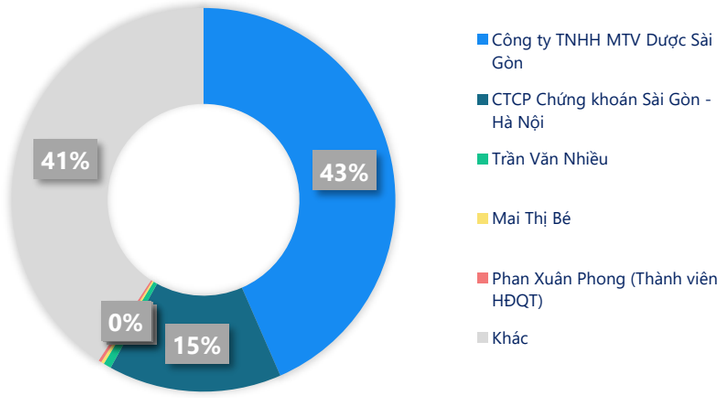
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



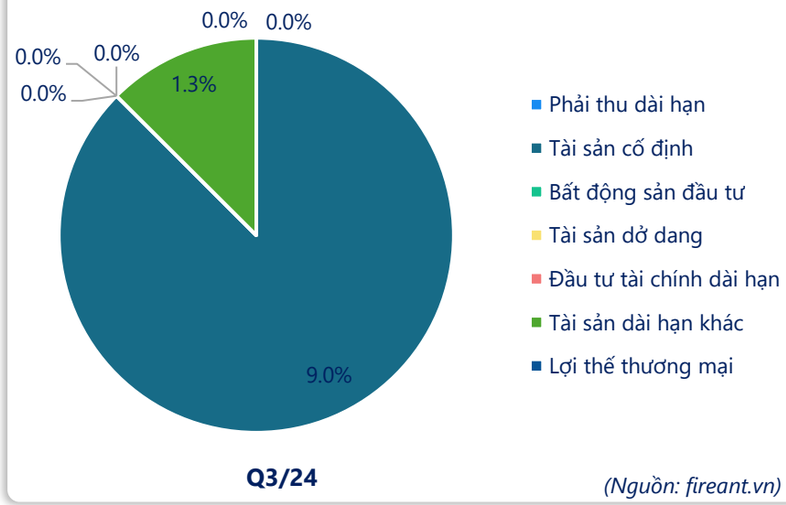
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

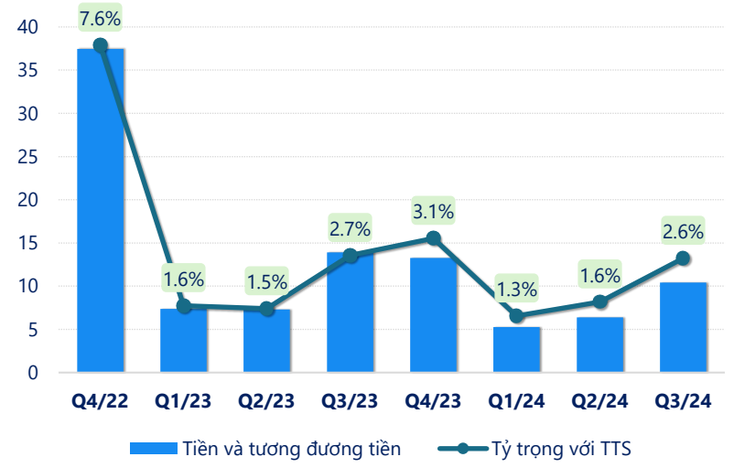


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



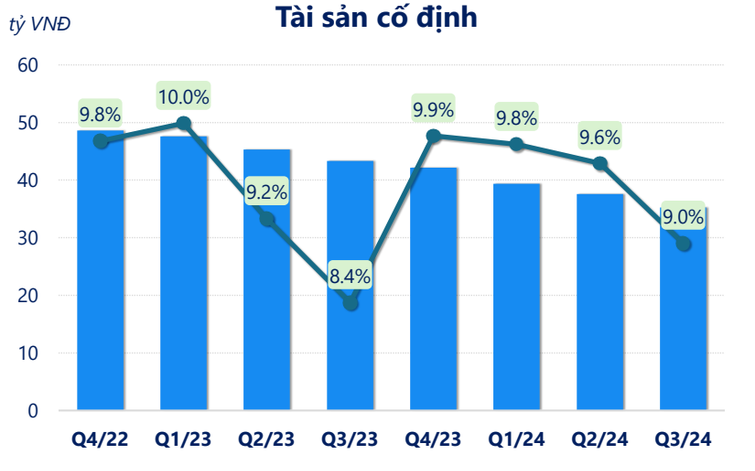
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



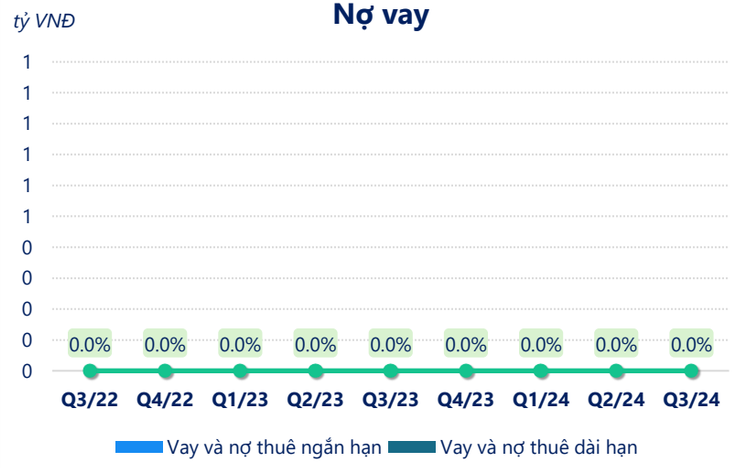
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



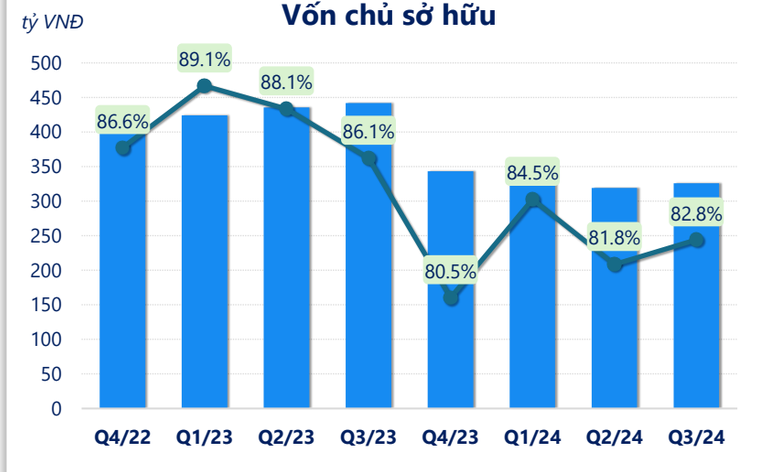
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

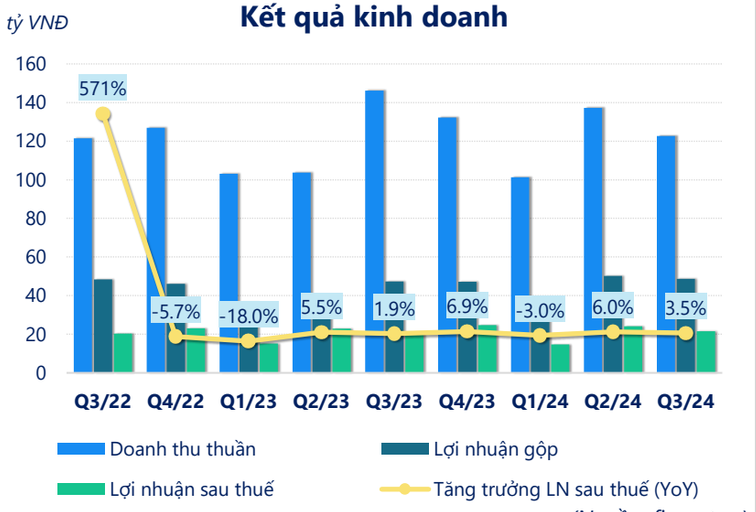
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

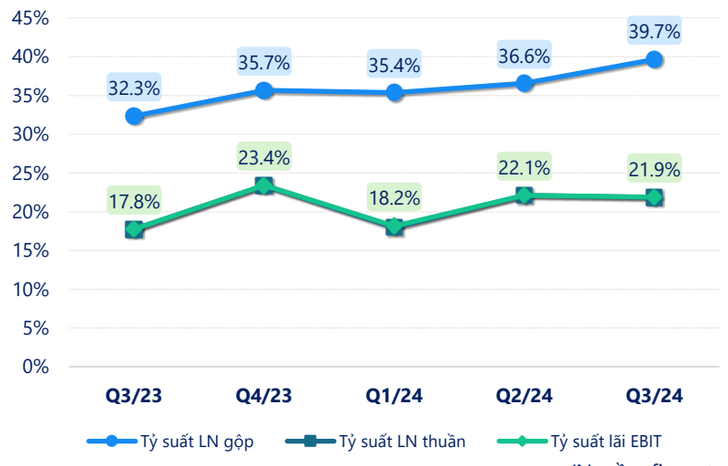
CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

Kết quả kinh doanh



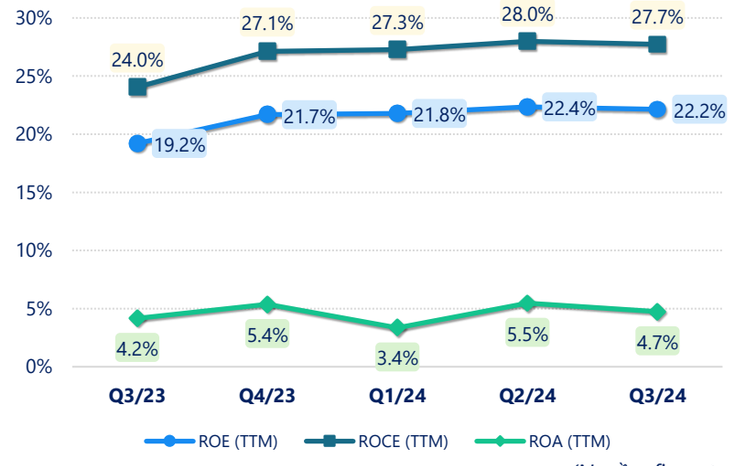
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



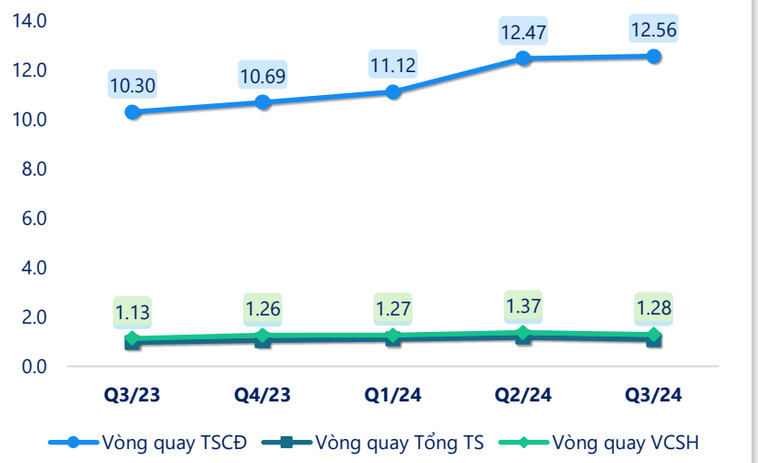
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



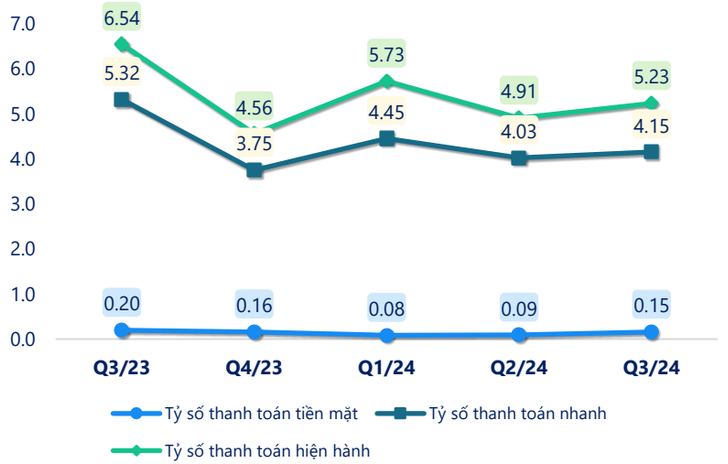
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



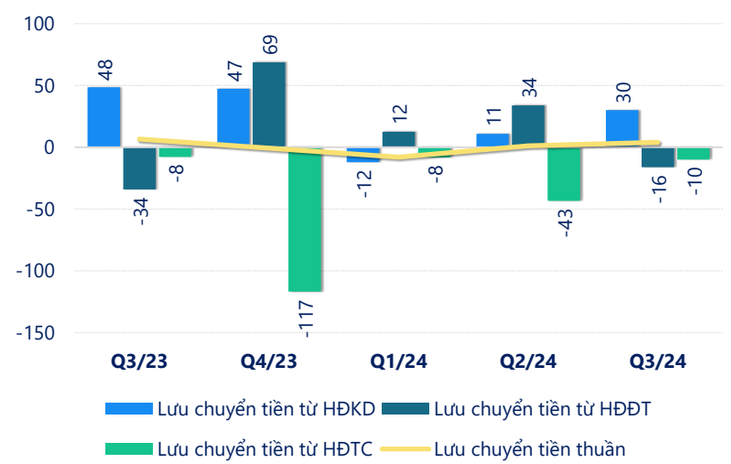
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**394**	**426**	**-7.7%**
Tài sản ngắn hạn	353	379	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	10.4	13.3	-21.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	221	249	-11.2%
Phải thu ngắn hạn	47.7	49.1	-2.9%
Hàng tồn kho	72.7	67.2	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.46	0.45	222%
Tài sản dài hạn	**40.3**	**47.3**	**-14.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.2	42.1	-16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.04**	**5.16**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67.6	83.2	-18.8%
Nợ ngắn hạn	**67.6**	**83.2**	**-18.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	12.7	10.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**326**	**343**	**-5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**326**	**343**	**-5.0%**
Vốn điều lệ	93.3	93.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	146	132	101	137	123
Giá vốn hàng bán	98.8	85.1	65.4	87.0	74.1
Lợi nhuận gộp	47.3	47.1	35.8	50.1	48.7
Doanh thu HĐTC	1.32	8.14	1.14	3.68	0.86
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.8	12.3	9.89	11.3	10.5
Chi phí QLDN	10.9	12.1	8.83	12.2	12.2
LN thuần từ HĐKD	25.9	30.9	18.2	30.3	26.8
Lợi nhuận khác	0.02	0.03	0.17	0.02	0.04
LN trước thuế	25.9	31.0	18.4	30.3	26.9
Lợi nhuận sau thuế	20.8	24.7	14.7	24.2	21.5
LNST của CĐ cty mẹ	20.8	24.7	14.7	24.2	21.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.5	47.4	-12.1	10.8	30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.1	68.8	12.4	33.8	-16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.75	-117	-8.28	-43.5	-9.85
Tiền đầu kỳ	7.31	13.9	13.3	5.26	6.38
Lưu chuyển tiền thuần	**6.61**	**-0.66**	**-7.99**	**1.12**	**4.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.9	13.3	5.26	6.38	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic